

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD
Số: 474/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐTNCXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên";

Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐTNCXH ngày 28/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Căn cứ Nghị quyết số 188/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 15/4/2024 của Hội đồng trường về việc phê duyệt phương hướng tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Căn cứ Quyết định số 1139/QĐ-BGDĐT ngày 15/4/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Đề án tuyển sinh đại học năm 2024" của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (b/c);
- ĐHTN (b/c);
- HĐTS trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Đăng tải Cổng TTĐT (đề t/b);
- Đăng tải Website Trường (đề t/b);
- Lưu VT, TTĐTNCXH.



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 474/QĐ-ĐHTK&QTKD-ĐTNCXH
ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên Trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

1.2. Mã Trường: DTE

1.3. Địa chỉ trụ sở: Tổ 1, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <http://tueba.edu.vn>;
<http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

1.5. Địa chỉ trang mạng xã hội của Trường (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/tuebatuyensinh>; <https://www.tiktok.com/@tueba.edu.vn>

1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

02083 647 714; 0987 697 697; 0986 703 748

1.7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tueba.edu.vn/chuyen-mucs/tu-van-sv-43-104-1.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (theo từng ngành, theo lĩnh vực đào tạo), được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh (2023), với đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước (cách năm tuyển sinh một năm) (2022) được mô tả trong bảng dưới đây:

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp năm 2022	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	ĐHCQ				
Kế toán		420	402	396	98,1
Kế toán tổng hợp chất lượng cao		30	34	1	100

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp năm 2022	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Marketing		165	211	33	96,8
Kinh doanh quốc tế		80	18	-	
Quản trị kinh doanh		270	262	121	95,4
Quản trị kinh doanh chất lượng cao		30	42	12	87,5
Quản lý công		70	41	-	
Tài chính - Ngân hàng		200	136	82	96,0
Tài chính chất lượng cao		33	7	-	
Lĩnh vực pháp luật					
Luật kinh tế		100	81	47	93,2
Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật					
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		60	66	-	
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế		66	74	41	87,5
Kinh tế đầu tư		90	49		
Kinh tế phát triển		60	16		100
Lĩnh vực dịch vụ xã hội					
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		100	39	35	93,7
Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao		33	25	-	
Tổng		1800	1513	768	

1.8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

1.8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

STT	Phương thức xét tuyển	Năm 2022	Năm 2023
1	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	✓	✓
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)	✓	✓
3	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ)	✓	✓
4	Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội.	✓	✓
5	Xét tuyển thẳng theo Đề án của cơ sở đào tạo	✓	

STT	Phương thức xét tuyển	Năm 2022	Năm 2023
6	Xét tuyển theo phương thức khác		✓

1.8.2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và năm 2023

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Kinh doanh							
1.1.1	Ngành Marketing (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				2	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	83	16	95	84	18
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	68	119	17,5	76	125	18.5
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	7			4	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	15	7			0	
		Sử dụng phương thức khác				13	6	24
		Sử dụng phương thức khác (LHS)	15	2				
1.1.2	Ngành Marketing/CTĐT Quản trị marketing dạy và học bằng tiếng Anh (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				15	12	19
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				11	0	21
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội				1	0	
		Sử dụng phương thức khác				2	0	24
		Sử dụng phương thức khác(LHS)					1	
1.1.3	Ngành Kinh doanh quốc tế (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	32	12	16	40	15	18
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	4	19	31	9	18
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	4			2	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	8	2			0	
		Sử dụng phương thức khác				6	2	24
1.1.4	Ngành Quản trị kinh doanh (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1			3	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	108	66	16	155	85	18
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	122	187	17,5	124	153	19
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	13			6	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	26	9			0	
		Sử dụng phương thức khác				22	8	24
1.1.5	Ngành Quản trị kinh doanh/CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	22	18			
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	23	11	18,5			
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	2					
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	5	1				
		Sử dụng phương thức khác(LHS)	5	8				
1.1.6	Ngành Quản trị kinh doanh/CTĐT Quản trị kinh doanh dạy và học bằng tiếng Anh (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				25	1	19

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				19	2	21
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội				1	0	
		Sử dụng phương thức khác				4	0	24
		Sử dụng phương thức khác(LHS)					20	
1.2	Quản trị - Quản lý							
1.2.1	Ngành Quản lý công/CTĐT Quản lý kinh tế (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	10	16	40	20	16
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	40	17	31	19	18
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	3			2	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	7	1				
		Sử dụng phương thức khác				6	0	24
1.3	Kế toán - Kiểm toán							
1.3.1	Ngành Kế toán (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				6	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	168	148	16	300	155	17
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	189	241	18	240	193	18.5
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	21			12	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	42	13			0	
		Sử dụng phương thức khác				42	28	24
1.3.2	Ngành Kế toán /CTĐT Kế toán tổng hợp chất lượng cao (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	16	18			
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	16	19,5			

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	2					
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	3	2				
1.4	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							
1.4.1	Ngành Tài chính - Ngân hàng (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				2	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	50	16	100	56	18
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	90	81	17,5	80	65	19
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	10			4	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	20	5			0	
		Sử dụng phương thức khác				14	10	24
		Sử dụng phương thức khác (LHS)					1	
1.4.2	Ngành Tài chính - Ngân hàng/CTĐT Tài chính chất lượng cao (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	3	18			
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	3	21			
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	2					
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	3	0				
		Sử dụng phương thức khác (LHS)	3	1				
1.4.3	Ngành Tài chính – Ngân hàng/CTĐT Tài chính dạy và học bằng tiếng Anh (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				15	2	19
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				11	0	21

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội				1	0	
		Sử dụng phương thức khác				2	0	24
		Sử dụng phương thức khác(LHS)				3	2	
2	Pháp luật							
2.1	Luật							
2.1.1	Ngành Luật kinh tế (tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D01, D14)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				6	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	36	16	275	46	18
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	40	18	219	42	19
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	5			11	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	10	5			0	
		Sử dụng phương thức khác				39	4	24
3	Công nghệ kỹ thuật							
3.1	Quản lý công nghiệp							
3.1.1	Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	29	16	50	48	18
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	27	35	18	40	49	19
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	3			2	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	6	2			0	
		Sử dụng phương thức khác				7	6	24

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
4	Khoa học xã hội và hành vi							
4.1	Kinh tế học							
4.1.1	Ngành Kinh tế (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	21	16	30	24	17
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	27	48	17,5	24	35	18
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	3			1	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	6	4			0	
		Sử dụng phương thức khác (LHS)	6	1		4	1	24
4.1.2	Ngành Kinh tế đầu tư (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	19	16	65	17	16
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	41	29	17	52	28	17
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	4			3	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	9	1			0	
		Sử dụng phương thức khác				9	0	24
4.1.3	Ngành Kinh tế phát triển (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	3	16	30	3	16
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	27	13	16	24	5	18
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	3			1	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	6	0			0	
		Sử dụng phương thức khác				4	0	24

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
5.1	Du lịch							
5.1.1	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành (tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	12	16	50	17	18
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	22	17,5	40	24	19
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	5			2	0	
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	10	0			0	
		Sử dụng phương thức khác				7	1	24
		Sử dụng phương thức khác (LHS)		5				
5.1.2	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành/CTĐT Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao (tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C04, D01)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	4	18			
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	6	19			
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội	2					
		Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	3	0				
		Sử dụng phương thức khác (LHS)	3	15				
5.1.3	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành/CTĐT Quản trị du lịch và Khách sạn dạy và học bằng tiếng Anh (tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				15	2	19
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				11	0	21
		Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022, 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội				1	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Sử dụng phương thức khác				2	0
		Sử dụng phương thức khác(LHS)				13		
	<i>Tổng</i>		<i>1800</i>	<i>1513</i>		<i>2600</i>	<i>1439</i>	

1.9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<http://tueba.edu.vn/chuyen-mucs/Quyet-Dinh-Mo-Nghanh-59-120-1.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số hiệu văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số hiệu văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kinh tế	7310101	136/QĐ-TTg	02/08/2004				2005	2021
2	Quản trị kinh doanh	7340101	136/QĐ-TTg	02/08/2004				2005	2021
3	Quản trị nhân lực	7340404	986/QĐ-ĐHTN	08/03/2024				2024	2024
4	Kinh tế phát triển	7310105	478/QĐ- ĐHTN	19/03/2018				2018	2021
5	Quản lý công	7340403	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018				2018	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số hiệu văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số hiệu văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	107/QĐ-ĐHTN-ĐT	19/02/2008	3631/QĐ-ĐHTN	18/08/2016	ĐHTN	2008	2021
7	Kinh doanh quốc tế	7340120	1537/QĐ-ĐHTN	03/08/2020				2020	2021
8	Kinh tế đầu tư	7310104	477/QĐ-ĐHTN	19/03/2018				2018	2021
9	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	3721/QĐ-ĐHTN	14/03/2019				2019	2021
10	Marketing	7340115	789/QĐ-ĐHTN	21/11/2006				2007	2021
11	Tài chính-Ngân hàng	7340201	107/QĐ-ĐHTN	19/02/2008	932/QĐ-ĐHTN	26/07/2012		2012	2021
12	Luật kinh tế	7380107	437/QĐ-ĐHTN	02/02/2013				2013	2021
13	Kế toán	7340301	136/QĐ-TTg	02/08/2004				2005	2021

1.10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tueba.edu.vn/dstintl/3-cong-khai-27.html>

1.11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

1.12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của Trường:
<https://tueba.edu.vn/bai-viet/Quy-Che-Tuyen-Sinh-Dai-Hoc-Cua-Truong-Dai-Hoc-Kinh-Te-Va-Quan-Tri-Kinh-Doanh-dh-Thai-Nguyen-2307.html>

1.13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của Trường: Không có đường link vì Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng.

1.14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của Trường: Không có đường link vì Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

2.1. Tuyển sinh đại học chính quy

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng điểm đầu vào theo quy định của Đề án tuyển sinh;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

¹ Thực hiện từ năm 2023

STT	Phương thức tuyển sinh	Mã phương thức xét tuyển	Ngành xét tuyển
1	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	301	Các ngành đào tạo
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	100	Các ngành đào tạo
3	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	200	Các ngành đào tạo
5	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	402	Quản trị kinh doanh Marketing Luật Kinh tế
4	Xét tuyển theo phương thức thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (kỳ thi V-SAT-TNU)	403	
Tổng			

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.650, trong đó có 20 chỉ tiêu xét tuyển các ngành đào tạo đại học hệ chính quy năm 2024 cho học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/CTĐT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
A Chỉ tiêu các CTĐT bằng tiếng Việt										
1	Đại học	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh: - CTĐT Quản trị kinh doanh - CTĐT Kinh doanh số			250	A00	A01	C01	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	125				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	114				
				402	Theo kết quả thi ĐGNL năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	05				
				403	Kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (kỳ thi V-SAT-TNU)	05				
2	Đại học	7340404	Ngành Quản trị nhân lực - CTĐT Quản trị nhân lực			50	A00	C00	D14	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	25				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	24				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/CTĐT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
3	Đại học	7340115	Ngành Marketing: - CTĐT Quản trị Marketing - CTĐT Digital marketing			220	A00	A01	C04	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	110				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	100				
				402	Theo kết quả thi ĐGNL năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	04				
				403	Kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (kỳ thi V-SAT-TNU)	05				
4	Đại học	7340120	Ngành Kinh doanh quốc tế: - CTĐT Kinh doanh quốc tế			80	A00	A01	C04	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	40				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	39				
5	Đại học	7340201	Ngành Tài chính - ngân hàng: - CTĐT Tài chính - ngân hàng - CTĐT Tài chính doanh nghiệp - CTĐT Phân tích đầu tư tài chính - CTĐT Công nghệ tài chính			200	A00	A01	C01	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	02				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	100				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	98				
6	Đại học	7340301	Ngành Kế toán: - CTĐT Kế toán - CTĐT Kế toán kiểm toán			600	A00	A01	D01	D07
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	03				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	300				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	297				
7	Đại học	7340403	Ngành Quản lý công: - CTĐT Quản lý kinh tế			80	A00	A01	C01	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	40				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	39				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/CTĐT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
8	Đại học	7380107	Ngành Luật kinh tế: - CTĐT Luật kinh tế			500	A00	C00	D01	D14
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	03				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	250				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	230				
				402	Theo kết quả thi DGNL năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	08				
				403	Kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (kỳ thi V-SAT-TNU)	09				
9	Đại học	7510605	Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng: - CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng			150	A00	A01	C01	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	02				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	75				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	73				
10	Đại học	7310101	Ngành Kinh tế: - CTĐT Kinh tế - CTĐT Kinh tế số			100	A00	A01	C04	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	50				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	49				
11	Đại học	7310104	Ngành Kinh tế đầu tư: - CTĐT Kinh tế đầu tư			80	A00	A01	C04	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	40				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	39				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/CTĐT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
12	Đại học	7310105	Ngành Kinh tế phát triển: - CTĐT Kinh tế phát triển			50	A00	A01	C04	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	25				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	24				
13	Đại học	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: - CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch			70	A00	C00	C04	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	35				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	34				
B	Chỉ tiêu các CTĐT bằng tiếng Anh									
1	Đại học	7340101-TA	Ngành Quản trị kinh doanh/ CTĐT Quản trị kinh doanh			50	A00	A01	C01	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	25				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	24				
2	Đại học	7340115-TA	Ngành Marketing/ CTĐT Quản trị Marketing			30	A00	A01	C04	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	15				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	14				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/CTĐT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
3	Đại học	7340201-TA	Ngành Tài chính – Ngân hàng/CTĐT Tài chính			30	A00	A01	C01	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	15				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	14				
4	Đại học	7810103- TA	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành/CTĐT Quản trị du lịch và khách sạn			30	A00	C00	C04	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	15				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	14				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/CTĐT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
C. Chỉ tiêu tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tỉnh Hà Giang										
1	Đại học	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh: - CTĐT Quản trị kinh doanh - CTĐT Kinh doanh số			30	A00	A01	C01	D01
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	14				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	13				
				402	Theo kết quả thi ĐGNL năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	01				
				403	Kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (kỳ thi V-SAT-TNU)	01	A00	A01		
2	Đại học	7380107	Ngành Luật kinh tế: - CTĐT Luật kinh tế			50	A00	C00	D01	D14
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)	01				
				100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	25				
				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	20				
				402	Theo kết quả thi ĐGNL năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	02				
				403	Kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (kỳ thi V-SAT-TNU)	02	A00			

Lưu ý: Nếu xét tuyển theo từng đợt/đối tượng/phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được điều chuyển sang xét tuyển cho các đợt/đối tượng/phương thức xét tuyển sau và ngược lại. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: đại học chính quy/hệ chuẩn và liên thông chính quy (cao đẳng - đại học; đại học - đại học/văn bằng hai) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

2.1.5. Ngưỡng đầu vào

2.1.5.1. Xét tuyển thẳng

- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Xét tuyển thẳng theo Điều 8, của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1.5.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi tốt nghiệp THPT (chi tiết tại website <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>)

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

2.1.5.3. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển đạt từ **18.0** điểm trở lên (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

Lưu ý: Các hồ sơ dự tuyển sẽ được Nhà trường xét tuyển và lựa chọn theo nguyên tắc lấy theo ĐXT từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

2.1.5.4. Xét tuyển theo phương thức thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (kỳ thi V-SAT-TNU).

- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (V-SAT-TNU) đạt từ **225** điểm trở lên.

- Cách thức xét tuyển: Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển (ĐXT).

- Công thức tính: ĐXT quy về thang 30 được xác định như sau: $ĐXT = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}) * 30/450 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

2.1.5.5. Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội:

- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm thi ĐGNL năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ **80** điểm trở lên.

- Công thức tính: ĐXT quy về thang 30 được xác định như sau: $ĐXT = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường:

- Mã trường: DTE

- Các thông tin về mã ngành, tổ hợp xét tuyển **căn cứ mục 2.1.4** của Đề án tuyển sinh.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ và tổ chức xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng

- Xét tuyển thẳng theo Điều 8, của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng về Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Thời gian hoàn thành trước 17h00, ngày 30/6/2024.

+ Xét tuyển thẳng và thông báo kết quả cho thí sinh, cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng lên hệ thống. Thời gian hoàn thành vào ngày 10/7/2024.

+ Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng xác nhận nhập học trên hệ thống (nếu có). Thời gian hoàn thành từ ngày 22/7/2024 đến 17h00 ngày 31/7/2024.

b) Đăng ký và xét tuyển sớm

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh tổ chức xét tuyển sớm theo các phương thức sau:

✓ Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (*mã phương thức 200*).

✓ Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội (mã phương thức 403).

✓ Xét tuyển theo phương thức thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính của Đại học Thái Nguyên (kỳ thi V-SAT-TNU) (mã phương thức 402-2).

- Từ ngày 05/6/2024 đến hết ngày 06/7/2024: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm về Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Xét tuyển sớm và thông báo kết quả cho thí sinh để đăng ký xét tuyển trên hệ thống, cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo phương thức xét tuyển sớm lên hệ thống. Thời gian hoàn thành trước 17h00, ngày 10/7/2024.

- Tổ chức xét tuyển sớm lần 1: Thời gian dự kiến ngày 20/6/2024.

- Tổ chức xét tuyển sớm lần 2: Thời gian dự kiến ngày 08/7/2024.

c) Xét tuyển đợt 1:

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển/xét tuyển sớm vào Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh cần đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào Đợt 1 theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT tại đường link: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> .

- Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng (NV) xét tuyển: Từ ngày 18/7/2024 đến 17h00, ngày 30/7/2024 tại <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

- Tải dữ liệu, thông tin xét tuyển; điểm thi tốt nghiệp THPT; kết quả học tập cấp THPT trên Hệ thống; điểm các kỳ thi (nếu có): Từ ngày 13/8/2024 đến 17h00, ngày 17/8/2024.

- Tổ chức xét tuyển, xử lý nguyện vọng trên Hệ thống để xác định NV trúng tuyển: Từ ngày 13/8/2024 đến 17h00, ngày 17/8/2024.

- Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1: Chậm nhất 17h00, ngày 19/8/2024.

- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống: Chậm nhất 17h00, ngày 27/8/2024.

d) Tổ chức xét tuyển bổ sung:

- Thông báo tuyển sinh đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 28/8/2024.

- Xét tuyển các đợt tiếp theo và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học theo quy định. Thời gian từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2024.

- Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2024: Trước ngày 31/12/2024.

2.1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm nộp hồ sơ online qua đường link: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/dang-ky-hoc-ba/>

(Lưu ý: Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm, được Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thông báo đủ điều kiện trúng tuyển vẫn tiếp tục đăng ký xét tuyển qua hệ thống xét tuyển trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Thí sinh đăng ký và xét tuyển Đợt 1 (đợt chính): Thời gian theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*chi tiết tại Quyết định số 1139/QĐ-BGDĐT ngày 15/4/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024*). Quyết định 1139/QĐ-BGDĐT 2024 Kế hoạch tuyển sinh đại học tuyển sinh cao đẳng Mầm non (thuvienphapluat.vn).

- Thí sinh đăng ký và xét tuyển đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể tại website: <http://tueba.edu.vn> và <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

2.1.7.3. Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đăng ký và xét tuyển sớm: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/dang-ky-hoc-ba/>

- Đăng ký và xét tuyển Đợt 1 (đợt chính): Thí sinh đăng ký xét tuyển Đợt 1 trên hệ thống theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo link đăng ký : <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>.

- Đối với đợt bổ sung: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh sẽ có thông báo cụ thể tại website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>).

2.1.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chính sách ưu tiên: Nhà trường trao 50 suất học bổng cho các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và thí sinh học tại các trường THPT đăng ký xét tuyển vào Trường Đợt 1 khi thí sinh đạt một trong ba điều kiện sau:

✓ Đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt chứng chỉ quốc tế 5.5 IELTS (hoặc tương đương) còn thời hạn.

✓ Đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt từ giải Ba trở lên trong kỳ thi chọn Học sinh giỏi cấp Tỉnh, cấp Quốc gia;

✓ Đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt giải Ba trở lên trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp Quốc gia.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/hồ sơ.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

- **Chương trình học bằng tiếng Việt:** Học phí năm học 2024-2025 đối với sinh viên đại học chính quy tạm thu là: 1.200.000 đồng/tháng (tương đương 375.000 đồng/tín chỉ). Từ những năm học sau học phí có thể thay đổi, nếu tăng không vượt quá mức trần học phí do Chính phủ quy định.

- **Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh đối với sinh viên Việt Nam**

- Thời gian đào tạo là 4,5 năm (gồm 1 năm đào tạo Tiếng Anh dự bị)

- Học phí trong thời gian học dự bị tiếng Anh (2 học kỳ): 15.000.000 đồng/sinh viên/năm (7.500.000 đồng/sinh viên/học kỳ).

- Đối với các học phần Giáo dục thể chất và các học phần thuộc lĩnh vực Lý luận chính trị giảng dạy (do Bộ môn Lý luận chính trị giảng dạy): Mức thu học phí tạm thu bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy dài hạn tại thời điểm tổ chức giảng dạy.

- Đối với các học phần thuộc khóa học chuyên môn: Học phí năm học 2024-2025 tạm thu là 750.000 đồng/tín chỉ.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tổ chức xét tuyển sớm lần 1	Thời gian dự kiến ngày 20/6/2024
2	Tổ chức xét tuyển sớm lần 2	Thời gian dự kiến ngày 08/7/2024
3	Xét tuyển Đợt 1	Theo Quyết định số 1139/QĐ-BGDĐT ngày 15/4/2024 của Bộ GD&ĐT
4	Xét tuyển Đợt bổ sung	Từ ngày 28/8/2024

2.1.12. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh về giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu Thông tin đăng ký xét tuyển và Dữ liệu đăng ký dự thi với Hồ sơ gốc.

2.1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.1.13.1. Thông tin về một số doanh nghiệp đối tác chính trong đào tạo

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu đào tạo	Nội dung hợp tác
1	Công ty du lịch Dạ Hương	Năm 2015	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo
2	Khách sạn Đông Á Plaza	Năm 2016	
3	Khách sạn Kim Thái	Năm 2017	
4	Khách sạn Habana	Năm 2018	
5	Belvedere Resort Tam Đảo	Năm 2019	
6	Nhà hàng Thái Việt	Năm 2019	
7	Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên	Năm 2022	
8	Công ty TNHH Khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo	Năm 2020	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo, đặc biệt đối với CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
9	Công ty CP Giao nhận hàng hải, hàng không Con cá heo - Chi nhánh Thái Nguyên (Dolphin Sea Air Services Corporation - Logistics Company)	Năm 2022	
10	Công ty CP Công nghệ Atalink	Năm 2022	
11	Công ty CP KARGO 365	Năm 2022	
12	Công ty TNHH Honda Việt Nam	Năm 2023	
13	Công ty TNHH Wiha Việt Nam	Năm 2022	
14	Công ty TNHH Tư vấn Vedsar	Năm 2023	
15	Công ty CP Phát triển Phương Đức	Năm 2023	
16	Công ty CP Đầu tư Quốc tế Thagaco	Năm 2023	
17	Trung tâm Tư vấn Đào tạo và chuyển giao công nghệ VALOMA (VALOCEN)	Năm 2022	
18	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam	Năm 2023	Tuyển dụng
19	Trung tâm Tiếng Anh SAE	Năm 2023	
20	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Năm 2023	
21	Công ty Cổ phần Truyền thông Kim Cương	Năm 2023	

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu đào tạo	Nội dung hợp tác
22	Công ty Cổ phần Giao hàng tiết kiệm	Năm 2023	
23	TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam	Năm 2023	Tuyển dụng và hướng nghiệp

2.1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Căn cứ theo Báo cáo số 364/ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc báo cáo thực trạng đào tạo đại học các ngành đáp ứng nguồn nhân lực về du lịch.

2.1.14. Tài chính:

2.1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2023: **96.777 triệu đồng.**

2.1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2023): **12,29 triệu đồng.**

2.1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

2.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, đại học với đại học hình thức đào tạo chính quy).

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp.

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

- Thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề), cao đẳng nghề và có bằng tốt nghiệp THPT.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

* Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng:

- Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT;

- Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng (đối với thí sinh mất học bạ THPT, phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

* Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp đại học:

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất.

- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 458 chỉ tiêu, trong đó:

- Liên thông từ trung cấp lên đại học: 117 chỉ tiêu
- Liên thông từ cao đẳng lên đại học: 152 chỉ tiêu
- Liên thông từ đại học lên đại học: 189 chỉ tiêu

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu liên thông từ trung cấp lên ĐH	Chỉ tiêu liên thông từ Cao đẳng lên ĐH	Chỉ tiêu liên thông từ ĐH lên ĐH	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đại học	7340403	Quản lý công	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	5	6	5	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
2	Đại học	7310101	Kinh tế	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	6	6	8	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	chưa đào tạo
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	20	30	60	2051/QĐ-ĐHTN	26/09/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	10	27	29	366/QĐ-ĐHTN	21/04/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
5	Đại học	7340301	Kế toán	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	40	40	40	365/ĐT-ĐHTN	21/04/2010	Đại học Thái Nguyên	2010

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu liên thông từ trung cấp lên ĐH	Chỉ tiêu liên thông từ Cao đẳng lên ĐH	Chỉ tiêu liên thông từ ĐH lên ĐH	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
6	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	10	16	20	512/QĐ-ĐHTN	24/05/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
7	Đại học	7340115	Marketing	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	10	10	10	3748/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
8	Đại học	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	6	7	7	3748/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
9	Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	10	10	10	3747/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

2.2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.2.5.1. Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

2.2.5.2. Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường xét chọn theo nguyên tắc lấy ĐXT từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: ĐXT = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa

2.2.5.2. Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Công thức tính: ĐXT = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

- Mã Trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.2.7.1. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website: <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

2.2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

- Tuyển sinh tại Trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/01 hồ sơ.

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2024-2025 đối với sinh viên liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học, đại học với đại học hình thức đào tạo chính quy tạm thu là: 1.200.000 đồng/tháng (tương đương 375.000 đồng/tín chỉ). Từ những năm học sau học phí có thể thay đổi, nếu tăng không vượt quá mức trần học phí do Chính phủ quy định.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

Xét tuyển nhiều đợt trong năm căn cứ vào tình hình thực tế

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).

- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:

+ Bảng tốt nghiệp THPT hoặc học bạ THPT.

+ Bảng điểm toàn khóa, Bảng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng (Đối với liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng).

+ Bảng điểm toàn khóa, bảng tốt nghiệp đại học (Đối với liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp đại học).

+ Bản sao giấy khai sinh.

+ Bản sao căn cước công dân.

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC:

Thông tin tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học xem tại đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

3.1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (đối tượng tốt nghiệp THPT)

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 124 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số hiệu quyết định cho phép đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	30	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	10	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	30	437/QĐ-ĐHTN	02/2/2013	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Quản lý công	7340403	9	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
5	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	932/ĐHTN-ĐT	26/07/2012	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
6	Đại học	Kinh tế	7310101	12	136/QĐ-TTg	02/08/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
7	Đại học	Marketing	7340115	5	3748/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
8	Đại học	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	12	3748/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
9	Đại học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	6	3747/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

3.5.1.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường xét chọn theo nguyên tắc lấy ĐXT từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: $ĐXT = \text{Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực}$.

3.5.1.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường:

- Mã trường: DTE.

- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào **mục 2.1.4** của Đề án tuyển sinh.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh hoặc các cơ sở đào tạo liên kết với Nhà trường.

3.1.8. Chính sách ưu tiên:

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được hưởng ưu tiên theo quy định hiện hành.

3.1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/01 hồ sơ.

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2024-2025 đối với sinh viên đại học vừa làm vừa học tạm thu là: 1.800.000 đồng/tháng (tương đương 562.500 đồng/tín chỉ). Từ những năm học sau học phí có thể thay đổi, nếu tăng không vượt quá mức trần học phí do Chính phủ quy định.

3.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

3.1.12. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)

- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:

+/ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, học bạ THPT;

+/ Bản sao Giấy khai sinh, căn cước công dân và các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với (đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)

3.2.1. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng

3.2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

- Thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề), cao đẳng nghề và có bằng tốt nghiệp THPT.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.

- Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng đối với thí sinh mất học bạ THPT (yêu cầu phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

3.2.1.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: 134 chỉ tiêu, trong đó*

- Liên thông trung cấp lên đại học: 60 chỉ tiêu

- Liên thông cao đẳng lên đại học: 74 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu liên thông trung cấp lên ĐH	Chỉ tiêu liên thông Cao đẳng lên ĐH	Số hiệu quyết định đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	10	26	365/ĐT-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
2	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	5	5	366/QĐ-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
3	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	20	13	2051/QĐ-ĐHTN	26/9/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	5	9	512/QĐ-ĐHTN	24/5/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
5	Trình độ đại học	7340403	Quản lý công	3	2	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Trình độ đại học	7310101	Kinh tế	3	3	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
7	Trình độ đại học	7340115	Marketing	7	8	3748/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
8	Trình độ đại học	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	3	3	3748/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
9	Trình độ đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	4	5	3747/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

3.2.1.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

a) *Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

b) Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường xét chọn theo nguyên tắc lấy ĐXT từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: ĐXT = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa

3.2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường:

- Mã trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển được thông báo chi tiết tại website:

<http://tueba.edu.vn> ; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

b) Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.1.8. *Lệ phí xét tuyển*: 100.000 đồng/01 hồ sơ

3.2.1.9. *Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm*

Học phí năm học 2024-2025 đối với sinh viên đại học vừa làm vừa học (*liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học hình thức đào tạo VLVH*) tạm thu là: 1.800.000 đồng/tháng (tương đương 562.500 đồng/tín chỉ). Từ những năm học sau học phí có thể thay đổi, nếu tăng không vượt quá mức trần học phí do Chính phủ quy định.

3.2.1.10. *Thời gian tuyển sinh*: Tuyển sinh liên tục trong năm.

3.2.1.11. *Các nội dung khác*:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT, học bạ THPT.
 - + Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.
 - + Bản sao Giấy khai sinh.
 - + Bản sao căn cước công dân.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

3.2.2 *Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học (văn bằng hai)*

3.2.2.1. *Đối tượng tuyển sinh*

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).

- Không vi phạm pháp luật, không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2.2.2. *Phạm vi tuyển sinh*: Tuyển sinh trong cả nước.

3.2.2.3. *Phương thức tuyển sinh*: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất.

- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

3.2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 254 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số hiệu quyết định đào tạo	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	72	938/ĐT-ĐHTN	05/10/2005	Đại học Thái Nguyên	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	30	491/QĐ-ĐHTN	31/05/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	66	528/QĐ-ĐHTN	29/04/2014	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	27	703/QĐ-ĐHTN	20/04/2015	Đại học Thái Nguyên	2018
5	Đại học	Quản lý công	7340403	10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Đại học	Kinh tế	7310101	12	264/QĐ-ĐHTN	17/4/2011	Đại học Thái Nguyên	2011
7	Đại học	Marketing	7340115	10	3748/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
8	Đại học	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	12	3748/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo
9	Đại học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	15	3747/QĐ-ĐHTN	14/8/2023	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

3.2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Công thức tính: ĐXT = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa

3.2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường

- Mã trường: DTE.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website: <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

b) Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

+ Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

+ Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.2.8. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/01 hồ sơ

3.2.2.9. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2024-2025 đối với sinh viên liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học (văn bằng hai) tạm thu là: 1.800.000 đồng/tháng (tương đương 562.500 đồng/tín chỉ). Từ những năm học sau học phí có thể thay đổi, nếu tăng không vượt quá mức trần học phí do Chính phủ quy định.

3.2.2.10. Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm

3.2.2.11. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT, học bạ THPT.
 - + Bằng tốt nghiệp đại học.
 - + Bảng điểm toàn khóa bậc đại học.
 - + Bản sao giấy khai sinh.
 - + Bản sao căn cước công dân.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh chưa thực hiện đào tạo từ xa.

Cán bộ kê khai

- ĐHCQ: Trần Thị Trang

ĐT: 0968 070 926

Email: tuyensinhdhkt@gmail.com

- LT, ĐHVLVH: Dương Thị Thu Hằng

ĐT: 0987 697 697

Email: duongthithuhang.tueba@gmail.com



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

PHỤ LỤC 1

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

1.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
1	Nguyễn Thị Nga		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
2	Đỗ Thị Thúy Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kế toán
3	Đinh Thị Tuyết		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		Kế toán
4	Nguyễn Hữu Thu		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
5	Thái Thị Thái Nguyên		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
6	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		Kế toán
7	Đặng Quỳnh Trinh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
8	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
9	Ma Thị Hương		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
10	Dương Thu Minh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
11	Nguyễn Thị Hồng Yến		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính, ngân hàng		Kế toán
12	Bạch Thị Huyền		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
13	Nguyễn Thị Hoài Thu		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
14	Vũ Thị Quỳnh Chi		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
15	Đào Thúy Hằng		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
16	Trần Thị Nhung		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
17	Đỗ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
18	Đàm Phương Lan		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
19	Nguyễn Thị Tuấn		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
20	Nguyễn Phương Thảo		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
21	Phan Thị Thái Hà		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
22	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
23	Vũ Quỳnh Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
24	Trần Tuấn Anh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
25	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán
26	An Thị Thư		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
27	Trần Thanh Tùng		Thạc sĩ	Toán học		Kế toán
28	Trần Nguyên Bình		Thạc sĩ	Toán học		Kế toán
29	Lê Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kế toán
30	Nguyễn Hiền Lương		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Kế toán
31	Dương Tố Quỳnh		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Kế toán
32	Đặng Kim Oanh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
33	Thăng Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
34	Trần Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán
35	Đỗ Đức Quang		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		Kế toán
36	Dương Thị Hương Liên		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		Kế toán
37	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
38	Hà Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
39	Nguyễn Thu Hằng		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
40	Vũ Thị Minh		Thạc sĩ	Kế toán.		Kế toán
41	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
42	Dương Thanh Tình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
43	Thái Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán
44	Nguyễn Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
45	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
46	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân		Kế toán
47	Hoàng Mỹ Bình		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		Kế toán
48	Nguyễn Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Tài chính		Kế toán
49	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
50	Giang Thị Trang		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
51	Dương Thị Luyến		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
52	Hoàng Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
53	Nguyễn Xuân Điệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
54	Nguyễn Văn Thanh		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
55	Hoàng Mai Phương		Thạc sĩ	Tài chính học		Kế toán
56	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
57	Nguyễn Thị Thu Thu		Thạc sĩ	kế toán		Kế toán
58	Dương Công Hiệp		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
59	Nguyễn Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
60	Đàm Thị Hạnh		Thạc sĩ	Triết học		Kế toán
61	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
62	Đặng Thị Dịu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
63	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Kế toán
64	Vũ Thị Hòa		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
65	Nguyễn Thu Nga		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
66	Hoàng Thị Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
67	Nguyễn Việt Dũng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
68	Trần Văn Giàng		Tiến sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
69	Hà Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
70	Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
71	Mai Thanh Giang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
72	Đỗ Kim Dur		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
73	Nguyễn Thị Thành Vinh		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		Tài chính - Ngân hàng
74	Trần Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
75	Kiều Thị Khánh		Tiến sĩ	Quản lý Kinh doanh và vận hành		Tài chính - Ngân hàng
76	Trần Đình Mạnh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
77	Lê Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
78	Nguyễn Thị Linh Trang		Thạc sĩ	Thống kê, Kế toán, phân tích & Kiểm toán		Tài chính - Ngân hàng
79	Chu Thị Thức		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
80	Vũ Bích Vân		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
81	Lê Thu Hoài		Thạc sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
82	Phạm Thanh Hà		Thạc sĩ	Kế toán		Tài chính - Ngân hàng
83	Lã Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
84	Hoàng Hà		Tiến sĩ	Tài chính Quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
85	Bùi Thị Ngân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
86	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
87	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
88	Nguyễn Hà Thương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
89	Đình Hồng Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh doanh		Quản trị kinh doanh
90	Đoàn Mạnh Hồng		Tiến sĩ	Quản trị công		Quản trị kinh doanh
91	Nguyễn Văn Thông		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
92	Nguyễn Bích Hồng		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
93	Nguyễn Thu Thủy		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
94	Ngô Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Thương mại		Quản trị kinh doanh
95	Phạm Văn Hạnh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
96	Ngô Thị Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
97	Đặng Trung Kiên		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh và quản lý		Quản trị kinh doanh
98	Bùi Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
99	Phạm Minh Hoàng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
100	Phạm Thùy Linh		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Quản trị kinh doanh
101	Hoàng Thị Huệ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
102	Nguyễn Việt Phương		Tiến sĩ	Toán (Giải tích)		Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Hải Khanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Đắc Dũng		Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		Quản trị kinh doanh
105	Hoàng Chí Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao		Quản trị kinh doanh
106	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Toán kinh tế		Quản trị kinh doanh
107	Trần Thị Xuân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Quản trị kinh doanh
108	Dương Quế Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		Quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Hương Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
110	Đinh Trọng Ân		Thạc sĩ	Kinh tế Đầu tư		Quản trị kinh doanh
111	Trịnh Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Quản trị kinh doanh
112	Nguyễn Thị Lương Anh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
113	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
114	Trần Văn Dũng		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
115	Phạm Thị Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
116	Cao Phương Nga		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
117	Ma Thị Huyền Nga		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
118	Nguyễn Thị Oanh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
119	Trần Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
120	La Quý Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
121	Nông Thị Dung		Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		Quản trị kinh doanh
122	Nguyễn Tiên Phong		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị kinh doanh
123	Bùi Như Hiền		Thạc sĩ	Quản lý doanh nghiệp		Quản trị kinh doanh
124	Hà Thị Thanh Hoa		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
125	Nguyễn Vân Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
126	Nguyễn Đức Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
127	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
128	Vũ Bạch Diệp		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
129	Nông Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
130	Trần Xuân Kiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
131	Bùi Thị Trà Ly		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		Quản trị kinh doanh
132	Phạm Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
133	Vũ Thị Hậu		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
134	Trần Thị Hà My		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
135	Dương Thị Hương		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
136	Phạm Thị Minh Nguyệt		Tiến sĩ	Kinh tế học		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
137	Nguyễn Thành Vũ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và môi trường		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
138	Đoàn Huyền Trang		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
139	Nguyễn Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
140	Vũ Đức Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
141	Dương Thị Thúy Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
142	Chu Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
143	Hoàng Văn Dư		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
144	Nguyễn Thị Phương Thúy		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
145	Trần Thùy Linh		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
146	Đỗ Mạc Ngân Doanh		Tiến sĩ	Lý luận về Nhà nước và pháp luật		Luật kinh tế
147	Nguyễn Tiến Lâm		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		Luật kinh tế
148	Nguyễn Quang Hợp		Tiến sĩ	Quản lý hành chính		Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
				công		
149	Nguyễn Hồng Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Luật kinh tế
150	Đông Thị Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học		Luật kinh tế
151	Ngô Thị Tân Hương		Tiến sĩ	Triết học		Luật kinh tế
152	Đào Thị Tân		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Luật kinh tế
153	Lưu Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Thương mại		Luật kinh tế
154	Tạ Việt Anh		Tiến sĩ	Quản lý Kinh doanh và vận hành		Luật kinh tế
155	Tạ Bích Huệ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		Luật kinh tế
156	Nguyễn Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Luật kinh tế
157	Phan Minh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh, Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh		Luật kinh tế
158	Phạm Thị Ngà		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Luật kinh tế
159	Tạ Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
160	Nguyễn Vũ Phong Vân		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Luật kinh tế
161	Lê Huy Hoàng		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Luật kinh tế
162	Nguyễn Ngọc Bình		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Luật kinh tế
163	Bùi Minh Tân		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Luật kinh tế
164	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Luật kinh tế
165	Trần Văn Nguyễn		Thạc sĩ	Kinh tế học		Luật kinh tế
166	Nguyễn Thị Thúy Linh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Luật kinh tế
167	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
168	Đỗ Hoàng Yến		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
169	Hoàng Nghiệp Quỳnh		Thạc sĩ	Quản lý Khoa học và Công nghệ		Luật kinh tế
170	Hoàng Thị Lệ Mỹ		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
171	Âu Thị Diệu Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
172	Trần Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
173	Trần Thị Bình An		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
174	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
175	Lê Ngọc Nương		Tiến sĩ	Quản lý luật kinh tế		Quản lý công

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
176	Tạ Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý công
177	Nguyễn Thị Nội		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		Quản lý công
178	Nguyễn Thành Công		Tiến sĩ	Khoa học quản lý và Công trình		Quản lý công
179	Đàm Thanh Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản lý công
180	Phạm Thị Ngọc Vân		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý công
181	Nguyễn Tiến Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại		Kinh tế
182	Bùi Nữ Hoàng Anh		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh tế
183	Lê Thu Hà		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kinh tế
184	Nguyễn Thị Phương Hào		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh tế
185	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
186	Nguyễn Thị Thúy Vân		Tiến sĩ	Kinh tế đầu tư		Kinh tế đầu tư
187	Triệu Văn Huân		Tiến sĩ	Kinh tế đầu tư		Kinh tế đầu tư
188	Phạm Thị Nga		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Kinh tế đầu tư
189	Nguyễn Văn Công		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế đầu tư
190	Nguyễn Thị Thu Thương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế đầu tư

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
191	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		Kinh tế đầu tư
192	Đinh Thị Vững		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		Kinh tế đầu tư
193	Nguyễn Như Quỳnh		Thạc sĩ	Kế hoạch Phát triển		Kinh tế đầu tư
194	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Quản lý công		Kinh tế phát triển
195	Phạm Hồng Trường		Tiến sĩ	Toán		Kinh tế phát triển
196	Nguyễn Thị Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế phát triển
197	Ngô Thị Mỹ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế phát triển
198	Đỗ Thị Hòa Nhã		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế phát triển
199	Đoàn Quang Huy		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh quốc tế
200	Vũ Thị Oanh		Tiến sĩ	Địa lý nhân văn		Kinh doanh quốc tế
201	Đỗ Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	Phát triển kinh tế		Kinh doanh quốc tế
202	Trần Thị Mai		Tiến sĩ	Toán giải tích		Kinh doanh quốc tế
203	Bùi Thị Minh Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh doanh quốc tế
204	Ngô Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
205	Nguyễn Thị Ngọc Dung		Tiến sĩ	Phát triển du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
206	Mai Việt Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
207	Nguyễn Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Toán Giải tích		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
208	Dương Thị Tình		Tiến sĩ	Kinh tế & Quản lý thương mại		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
209	Phùng Trần Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
210	Bùi Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
211	Nguyễn Văn Huy		Tiến sĩ	Quản lý du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
212	Hoàng Văn Hải		Thạc sĩ	Khoa học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
213	Phạm Minh Hương		Thạc sĩ	Quản trị du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
214	Dương Thanh Hà		Tiến sĩ	Marketing		Marketing
215	Nguyễn Thị Thu		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Marketing
216	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
217	Đào Thị Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
218	Phương Hữu Khiêm		Tiến sĩ	Kinh tế		Marketing
219	Nguyễn Thị Thái Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
220	Phạm Thị Linh		Tiến sĩ	Toán Ứng dụng		Marketing
221	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
222	Đỗ Thanh Phúc		Thạc sĩ	Toán		Marketing
223	Hoàng Thanh Hải		Thạc sĩ	Xác xuất thống kê		Marketing

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
224	Phạm Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Marketing
225	Đặng Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Marketing
226	Dương Thanh Hào		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Marketing
227	Phạm Lê Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh, Kinh tế môi trường		Marketing
228	Nguyễn Thị Thanh Quý		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		Marketing
229	Nguyễn Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Marketing
230	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế học		Marketing
231	Nguyễn Minh Huệ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
232	Nguyễn Văn Hùng		Thạc sĩ	Thương mại		Marketing
233	Hoàng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kinh tế		Marketing
234	Nguyễn Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Marketing
235	Nguyễn Thị Hạnh Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
236	Dương Thu Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Marketing
237	Trần Thị Mai Linh		Thạc sĩ	Toán học		Marketing
238	Nguyễn Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Marketing
239	Trần Thị Phương Hạnh		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		Marketing
240	Đàm Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Marketing

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành Đại học
241	Đặng Phi Trường		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
242	Cao Thị Thanh Phượng		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị nhân lực
243	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị nhân lực
244	Đỗ Đình Long		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị nhân lực
245	Đặng Tất Thắng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
246	Trần Huy Ngọc		Tiến sĩ	Công tác tư tưởng		Quản trị nhân lực
247	Bùi Đức Linh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị nhân lực
248	Dương Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Quản trị nhân lực
249	Trần Thị Tiệp		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Quản trị nhân lực
Tổng số			249			

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	Sau đại học		
1	Tiến sĩ		29
1.1	Khoa học xã hội và hành vi		
1.1.1	Quản lý kinh tế	9310110	25
1.2	Nông lâm nghiệp và thủy sản		
1.2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	04
2	Thạc sĩ		779
2.1	Kinh doanh và quản lý		
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	98
2.1.2	Kế toán	8340301	47
2.2	Khoa học xã hội và hành vi		
2.2.1	Quản lý kinh tế	8310110	610
2.2.2	Kinh tế phát triển	8310105	23
2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản		
2.3.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	01
B	Đại học		
3	Đại học chính quy		6593
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	196
3.1.1.1.2	Quản trị du lịch và khách sạn CLC	7810103-CLC	13
	Quản trị Du lịch và khách sạn (CTĐT: Dạy và học bằng tiếng anh)	7810103-TA	15
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1157
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	675
3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	88
3.1.2.1.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	529
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	1796
3.1.2.1.6	Quản lý công	7340403	205
3.1.2.1.7	Quản trị kinh doanh CLC	7340101-CLC	75
3.1.2.1.8	Kế toán tổng hợp CLC	7340301-CLC	62
3.1.2.1.9	Tài chính CLC	7340201-CLC	18
	Quản trị kinh doanh (CTĐT: Dạy và học bằng tiếng anh)	7340101-TA	23
	Quản trị Marketing (CTĐT: Dạy và học bằng tiếng anh)	7340115-TA	13
	Tài chính Ngân hàng (CTĐT: Dạy và học bằng tiếng anh)	7340201-TA	04
3.1.2.2	Pháp luật		
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	365
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	245
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi		
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	144
3.1.2.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	281
3.1.2.4.3	Kinh tế phát triển	7310105	77
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.2.1.1	Kế toán	7340301	54
	Quản trị kinh doanh		01
	Tài chính - Ngân hàng		04
3.2.2	Pháp luật		
3.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	34
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Kinh doanh và quản lý		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	34
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	13
3.3.1.3	Kế toán	7340301	174
3.3.2	Pháp luật		
3.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	36
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Kinh doanh và quản lý		
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh		51
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng		25
3.4.1.3	Kế toán		70
3.4.2	Pháp luật		
3.4.2.1	Luật kinh tế		116
4	Đại học vừa làm vừa học		370
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.1.1.1	Kế toán	7340301	10
4.1.1.2	Quản lý công	7340403	09
	Quản trị kinh doanh		07
4.1.2	Pháp luật		
4.1.2.1	Luật kinh tế	7380107	22
	Khoa học xã hội và hành vi		
	Kinh tế		02
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.2.1.1	Kế toán	7340301	34
	Quản lý công		03
4.2.2	Pháp luật		
4.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	120
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
4.3.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.3.1.1	Kế toán	7340301	49
4.3.2	Pháp luật		
4.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	48
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.4.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.4.1.1	Kế toán	7340301	15
	Quản lý công		01
4.4.2	Pháp luật		
4.4.2.1	Luật kinh tế	7380107	50
	TỔNG		7771

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Tổng diện tích đất của trường: 17.14 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.440
- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường: 35.219 m² (bao gồm cả 16.419 m² diện tích của Đại học Thái Nguyên mà trường được sử dụng chung)

3. Thống kê phòng học, hội trường.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	98	21.036
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.949
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741
1.3.	Phòng học từ 75 - 100 chỗ	29	2.195
1.4.	Số phòng học từ 25 - 75 chỗ	14	1.030
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
2.	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	02	10.243
3.	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	01	3.940
	Tổng	101	35.219

3. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành (P. 501, P.502, P.503, P.504, P.405)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	III, V, VII
2	Phòng học ngoại ngữ (P.501)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	III, V, VII